

Thứ năm, ngày 9 tháng 2 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tiếp tục giằng co

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/2/2023		•	
Tuần 6/2-10/2/2023		•	
Tháng 02/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường tiếp tục có một phiên giằng co trong vùng 1,060-1,080 với thanh khoản suy yếu. Kết phiên, chỉ số đóng cửa tại mốc 1,064.03 điểm, giảm hơn 8 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 11/19 ngành giảm điểm, những ngành tăng tốt trong hôm qua có sự điều chỉnh nhẹ trong hôm nay. Ở chiều ngược lại, Dầu khí dẫn đầu đà tăng với mức tăng gần 3%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng nhẹ trên cả hai sàn HSX và HNX. Hiện tại VN-Index vẫn chưa rõ xu hướng, nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 9/2/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-8.19** điểm, đóng cửa **1064.03** điểm. HNX-Index **+0.29** điểm, đóng cửa **210.91** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+0.38)**, **PLX (+0.23)**, **GVR (+0.2)**, **PVD (+0.19)**, **OCB (+0.14)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.42)**, **VHM (-1.42)**, **VJC (-0.83)**, **BID (-0.63)**, **VIB (-0.63)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **6,774** tỷ đồng, giảm **-32.4%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 9,222 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 11.17 điểm. Thị trường có **178** mã tăng, 73 mã tham chiếu, **217** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **11.09** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **STB (283.1 tỷ)**, **HPG (31.88 tỷ)**, **HCM (26.06 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **5.14** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX

1064.03

Giá trị: 6773.65 tỷ

-8.19 (-76.38%)

Khối ngoại (ròng): 11.09 tỷ

HNX-INDEX

210.91

Giá trị: 735.97 tỷ

0.29 (13.77%)

Khối ngoại (ròng): 5.14 tỷ

UPCOM-INDEX

77.25

Giá trị: 484.43 tỷ

0.82 (107.29%)

Khối ngoại (ròng): -55.79 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	78.7	0.23%
Giá vàng	1,883	0.43%
Tỷ giá USD/VND	23,565	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,966	0.33%
Tỷ giá JPY/VND	17,994	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.4%	0.40%
LS TPCP 5 năm	4.1%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
STB	283.10	BCM	-86.88
HPG	31.88	VHM	-60.72
HCM	26.06	VNM	-55.67
SSI	17.72	VIC	-38.30
HSG	8.23	MSN	-24.34

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 9/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	74.56	1.60%	-4.28%	-0.48%	-16.94%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	81.26	1.66%	-3.83%	1.72%	-12.33%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.39	2.77%	-4.80%	3.74%	-11.17%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1867.68	0.12%	-2.85%	-0.21%	2.60%		PNJ
Bạc	Ounce	22.26	-0.40%	-5.64%	-5.79%	-3.18%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1517.75	-0.93%	-1.14%	1.97%	-4.32%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	751.25	-0.73%	-0.17%	1.31%	-2.50%	AFX	
Sữa	Cwt	17.84	-0.45%	-8.28%	-9.44%	-14.23%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	140.60	1.01%	-2.70%	4.85%	-20.57%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	20.66	-2.73%	-2.59%	7.77%	14.46%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.81	0.00%	0.00%	-0.71%	-3.77%		
Cà phê	LB	175.70	1.68%	3.11%	11.17%	-27.29%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	4.03	-0.70%	-4.02%	0.25%	-9.59%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3985.00	0.08%	-4.64%	-1.34%	-17.12%		HPG
Nhôm	Ton	2542.00	-1.07%	-1.83%	4.24%	-18.84%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	126.50	0.80%	1.61%	8.12%	-11.85%	HPG	
Than đá	Ton	235.00	-0.42%	-11.44%	-40.51%	-0.42%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Kết thúc phiên 8/02 dầu thô Brent tăng 1.4 USD hay 1.7% lên 85.09 USD/thùng, dầu WTI tăng 1.33 USD hay 1.7% lên 78.47 USD/thùng.
- Giá dầu tăng ngày thứ 3 liên tiếp do các nhà đầu tư cảm thấy thoải mái hơn một ngày sau khi phát biểu của Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang làm giảm bớt lo lắng của họ về việc tăng lãi suất trong tương lai.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.1% lên 1,875.1 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 4 đóng cửa tăng 0.3% lên 1,890.7 USD/ounce.
- Giá vàng tăng trở lại trong một phiên giao dịch biến động, khi các nhà đầu tư đợi thêm số liệu kinh tế để đánh giá chiến lược tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 3 trên sàn giao dịch Singapore tăng 0.1% lên 121.1 USD/tấn, sau khi giảm 2.5% xuống 118 USD/tấn trong đầu phiên, thấp nhất kể từ ngày 17/1. Trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc quặng sắt kỳ hạn tháng 5 đóng cửa tăng 0.7% lên 848 CNY (124.99 USD)/tấn. Trước đó giá đã giảm 1.1% xuống 833 CNY.
- Giá quặng sắt biến động trong phiên giao dịch, với quặng sắt tại Singapore một thời gian ngắn xuống dưới 120 USD/tấn, do các nhà đầu tư đánh giá lại triển vọng nhu cầu trong ngắn hạn tại Trung Quốc.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 5 đóng cửa giảm 1.7 US cent hay 1% xuống 1.7565 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 5 giảm 18 USD hay 0.9% xuống 2,057 USD/tấn.

Thị trường chứng khoán thế giới

	9/2	% 9/2	8/2	% 8/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1064.03	-0.76%	1072.22	-16.27%	-1.26%	1.93%
S&P 500			4117.86	-1.11%	-0.03%	5.72%
HDTL S&P500	4154.50	0.58%	4130.50	4.48%	-0.88%	6.15%
Shang-hai	3270.38	1.18%	3232.11	-0.44%	-0.47%	4.94%
Euro Stoxx	4253.89	1.06%	4209.15	17.90%	0.30%	4.84%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	51.3	56	0.39%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

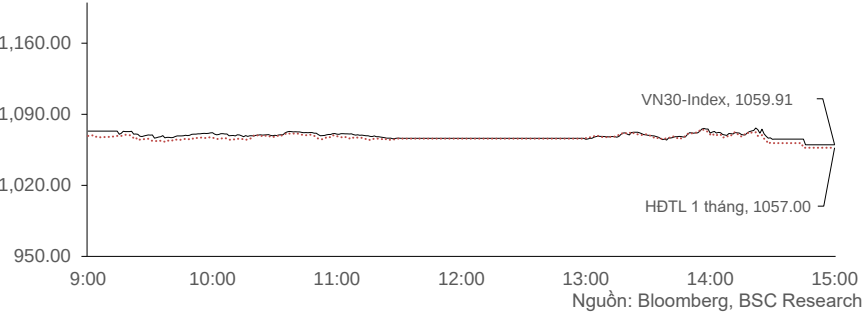
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/31/2023	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
12/19/2022	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
12/16/2022	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
8/18/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
8/5/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
8/4/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
8/3/22	REE	81.2	93	78.5	SL	54	-3.33%
8/2/2022	POW	13.75	16	13	SL	55	-5.45%
8/1/2022	NLG	41.25	48.25	38.6	SL	46	-6.42%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
7/18/2022	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	0	0.39%	0.00%	0.39%	56
Cổ phiếu đã chốt	250	231	7.06%	-7.47%	3.99%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2309	1046.90	-1.48%	-13.01	39.4%	99	9/21/2023	224
VN30F2302	1057.00	-1.40%	-2.91	28.3%	371,900	2/16/2023	7
VN30F2303	1055.00	-1.17%	-4.91	11.1%	2,080	3/16/2023	35
VN30F2306	1048.90	-0.79%	-11.01	-57.5%	34	6/15/2023	126

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -13.47 điểm xuống 1059.91 điểm, biên độ dao động 16.57 điểm. Các cổ phiếu như VJC, VHM, VIB, TCB, và MSN đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 có một phiên giao dịch giằng co với sắc đỏ chiếm ưu thế. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20 cho thấy tâm lý thận trọng vẫn bao trùm thị trường. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2306 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2306 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2211	3/28/2023	47	8:1	128,200	44.72%	1,000	320	6.67%	192	1.67	34,728	28,888	28,200
CHPG2215	3/28/2023	47	10:1	659,500	51.40%	1,000	170	6.25%	68	2.49	25,499	22,999	20,600
CVRE2215	3/31/2023	50	2:1	369,800	44.72%	2,600	590	1.72%	608	0.97	33,900	30,000	28,200
CMBB2213	6/6/2023	117	3:1	307,100	41.64%	1,550	990	0.00%	875	1.13	20,600	17,000	18,450
CHPG2225	6/6/2023	117	3:1	120,200	51.40%	1,550	1,480	-1.33%	1,530	0.97	20,870	17,000	20,600
CVHM2218	6/6/2023	117	6:1	181,600	34.65%	1,650	410	-2.38%	182	2.25	63,180	54,000	45,300
CVPB2212	8/31/2023	203	2.66:1	810,700	39.29%	1,700	400	-2.44%	196	2.04	25,497	24,644	18,000
CHPG2223	3/2/2023	21	2:1	322,500	51.40%	2,300	290	-3.33%	191	1.52	23,900	22,500	20,600
CVPB2213	3/2/2023	21	1.33:1	843,900	39.29%	2,900	220	-4.35%	68	3.25	21,327	20,315	18,000
CVHM2216	8/31/2023	203	8:1	298,700	34.65%	1,900	220	-4.35%	113	1.96	70,080	62,000	45,300
CMBB2211	8/31/2023	203	4:1	244,000	41.64%	1,200	160	-5.88%	107	1.49	27,920	27,000	18,450
CHPG2224	3/1/2023	20	4:1	303,100	51.40%	1,000	210	-8.70%	107	1.97	24,502	22,222	20,600
CVRE2218	3/1/2023	20	5:1	1,122,400	44.72%	1,000	350	-10.26%	274	1.28	33,538	27,888	28,200
CHPG2221	3/31/2023	50	4:1	690,200	51.40%	1,000	80	-11.11%	92	0.87	25,520	25,000	20,600
CSTB2215	3/28/2023	47	5:1	375,300	51.71%	1,100	830	-11.70%	623	1.33	25,722	22,222	24,450
CSTB2222	3/1/2023	20	4:1	765,100	51.71%	1,000	1,210	-12.32%	1,086	1.11	24,622	20,222	24,450
CACB2207	3/31/2023	50	4:1	502,200	36.36%	1,100	290	-14.71%	240	1.21	27,580	25,500	24,500
CSTB2223	3/1/2023	20	4:1	709,100	51.71%	1,000	990	-16.10%	884	1.12	24,471	21,111	24,450
CSTB2218	3/31/2023	50	2:1	1,883,700	51.71%	2,100	300	-33.33%	371	0.81	28,560	28,000	24,450
CMSN2209	3/28/2023	47	19.8:1	443,300	41.62%	1,400	120	-33.33%	35	3.44	123,325	111,413	91,800
Tổng				11,080,600	45.36%**								
Chú thích:		Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
		Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
		**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 9/2/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2222 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 10.72%. Giá trị giao dịch giảm -3.56%. CSTB2222 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.72%.
- CVRE2219, CSTB2218, CMSN2214, và CHPG2221 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2222, CSTB2223, CHPG2225, và CVNM2211 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2225, CVNM2211, CFPT2207, và CFPT2212 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2 Top tăng điểm VN30			
CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
VPB	18.00	0.28	0.25
MBB	18.45	0.27	0.13
PLX	37.90	1.88	0.09
GAS	108.10	0.75	0.08
GVR	14.95	1.36	0.03
Nguồn: Bloomberg, BSC Research			

Bảng 3 Top giảm điểm VN30			
CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
VJC	101.9	-5.65	-1.72
VHM	45.3	-2.79	-1.48
VIB	22.0	-5.17	-1.32
TCB	27.3	-1.97	-1.31
MSN	91.8	-1.82	-1.14
Nguồn: Bloomberg, BSC Research			

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	44.0	-1.1%	1.2	2,800	2.8	2,830	15.5	2.7	49.0%	18.5%
PNJ	Bán lẻ	82.9	0.0%	0.8	1,182	1.5	6,073	13.7	3.2	49.0%	24.7%
BVH	Bảo hiểm	49.4	0.2%	0.9	1,593	0.3	2,059	24.0	1.8	27.2%	7.4%
PVI	Bảo hiểm	49.9	0.0%	0.8	508	0.0	4,509	11.1	1.5	59.6%	10.6%
VIC	Bất động sản	54.2	-0.4%	0.5	8,988	7.0	2,252	24.1	1.8	13.1%	8.0%
VRE	Bất động sản	28.2	-1.1%	1.1	2,786	1.5	1,204	23.4	1.9	33.4%	8.6%
VHM	Bất động sản	45.3	-2.8%	0.9	8,576	6.2	6,575	6.9	1.4	24.3%	21.3%
DXG	Bất động sản	12.3	-1.6%	2.1	326	2.6	255	48.2	0.8	27.6%	1.7%
SSI	Chứng khoán	19.4	-0.8%	1.7	1,253	6.3	1,456	13.3	1.3	43.4%	9.3%
VCI	Chứng khoán	27.2	-2.9%	1.0	515	4.3	2,004	13.6	1.8	22.5%	13.3%
HCM	Chứng khoán	24.1	-0.4%	1.7	478	3.4	1,865	12.9	1.4	46.7%	11.2%
FPT	Công nghệ	80.7	-0.6%	0.8	3,849	2.6	4,838	16.7	4.2	49.0%	24.8%
FOX	Công nghệ	56.8	-0.2%	0.4	811	0.0	4,926	11.5	3.1	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	108.1	0.7%	0.8	8,996	1.5	7,647	14.1	3.5	3.0%	26.7%
PLX	Dầu khí	37.9	1.9%	1.5	2,094	0.8	1,156	32.8	2.0	18.3%	6.0%
PVS	Dầu khí	24.4	3.4%	1.3	507	9.2	1,501	16.3	1.0	19.4%	6.0%
BSR	Dầu khí	16.6	3.1%	0.8	2,238	13.0	2,108	7.9	1.4	41.1%	19.1%
DHG	Dược	95.4	-0.8%	0.3	542	0.0	7,318	13.0	2.9	54.2%	23.7%
DPM	Hóa chất	42.6	-1.4%	1.3	725	2.1	14,039	3.0	1.2	19.1%	45.8%
DCM	Hóa chất	25.9	-1.5%	1.4	596	1.5	7,605	3.4	1.3	11.5%	46.7%
VCB	Ngân hàng	93.0	-1.3%	0.8	19,136	3.1	6,316	14.7	3.2	23.6%	24.2%
BID	Ngân hàng	44.0	-1.1%	1.1	9,677	2.3	3,597	12.2	2.2	17.2%	19.9%
CTG	Ngân hàng	29.4	-1.7%	1.2	6,143	3.5	3,518	8.4	1.3	28.1%	16.9%
VPB	Ngân hàng	18.0	0.3%	1.2	5,254	12.0	2,722	6.6	1.2	17.7%	20.7%
MBB	Ngân hàng	18.5	0.3%	1.4	3,637	5.1	3,856	4.8	1.1	23.2%	25.8%
ACB	Ngân hàng	24.5	-0.6%	1.2	3,598	3.5	4,053	6.0	1.4	30.0%	26.5%
BMP	Nhựa	60.8	-0.3%	0.8	216	0.3	8,505	7.1	1.9	84.9%	28.3%
NTP	Nhựa	32.3	-0.9%	0.6	182	0.0	3,701	8.7	1.5	17.8%	17.3%
MSR	Tài nguyên	11.2	-1.8%	1.5	535	0.0	178	62.9	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	20.6	-1.2%	1.5	5,208	14.8	1,459	14.1	1.2	23.3%	9.1%
HSG	Thép	14.3	-1.4%	2.0	371	6.2	(1,776)	#N/A N/A	0.8	8.7%	-10.0%
VNM	Tiêu dùng	75.0	-1.1%	0.4	6,815	5.2	3,632	20.6	5.3	55.8%	24.1%
SAB	Tiêu dùng	193.8	-1.7%	0.8	5,403	0.4	8,006	24.2	5.4	62.6%	23.6%
MSN	Tiêu dùng	91.8	-1.8%	1.1	5,683	3.1	2,515	36.5	5.0	30.6%	12.1%
SBT	Tiêu dùng	14.6	0.0%	1.2	426	0.9	965	15.1	1.1	12.0%	7.1%
ACV	Vận tải	84.5	0.0%	0.8	7,998	0.0	363	232.9	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	101.9	-5.6%	1.1	2,400	1.0	(4,010)	#N/A N/A	3.9	17.2%	-14.0%
HVN	Vận tải	12.5	-0.8%	1.7	1,203	0.2	(4,720)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	53.8	3.3%	0.7	705	1.2	3,037	17.7	2.3	49.0%	13.8%
PVT	Vận tải	19.5	2.1%	1.3	274	1.0	2,587	7.5	1.1	18.6%	14.9%
VCS	Vật liệu xây dựng	53.0	1.5%	0.8	369	0.1	6,671	7.9	1.7	3.1%	23.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.6	-1.1%	1.5	694	0.4	3,896	9.1	2.1	5.3%	23.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	13.1	-0.8%	1.4	217	0.3	685	19.1	1.0	2.9%	5.1%
CTD	Xây dựng	36.1	0.3%	1.8	116	0.2	281	128.3	0.3	52.3%	0.3%
CII	Xây dựng	13.8	-0.7%	1.7	151	0.7	3,003	4.6	0.6	9.8%	14.2%
REE	Điện	72.5	-1.4%	-1.4	1,120	0.5	7,563	9.6	1.7	49.1%	18.7%
PC1	Điện	25.3	0.4%	-0.4	297	1.4	1,664	15.2	1.3	5.5%	9.2%
POW	Điện	12.0	-2.0%	0.6	1,222	2.0	809	14.8	0.9	5.7%	6.4%
NT2	Điện	28.0	-0.4%	0.8	350	0.3	2,457	11.4	1.8	15.8%	16.3%
KBC	Khu công nghiệp	23.5	0.4%	1.6	784	3.6	2,025	11.6	1.1	19.6%	10.4%
BCM	Khu công nghiệp	84.7	0%	0.9	3,812	0.2	1,306	64.9	5.2	2.9%	9.9%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	108.10	0.75	0.38	314600
PLX	37.90	1.88	0.23	454900
GVR	14.95	1.36	0.20	1.33MLN
PVD	20.85	6.92	0.19	6.24MLN
OCB	18.50	2.21	0.14	373000

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	93.00	-1.27	-1	759400.00
VHM	45.30	-2.79	-1	3.12MLN
VJC	101.90	-5.65	-1	217800
BID	44.00	-1.12	-1	1.18MLN
VIB	22.00	-5.17	-1	1.77MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

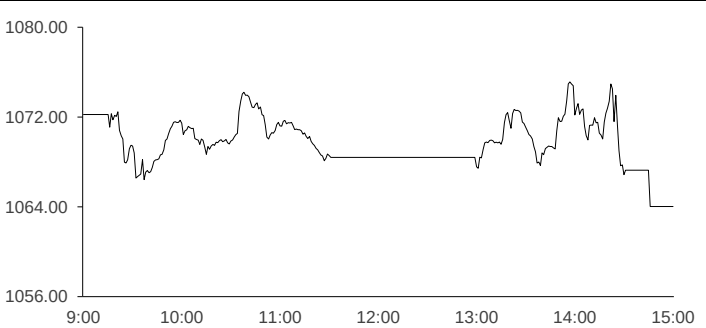
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CMX	9.52	6.97	0.02	4.79MLN
DAT	9.99	6.96	0.01	5400
ANV	33.05	6.96	0.07	2.51MLN
TSC	4.00	6.95	0.01	3.93MLN
BBC	61.70	6.93	0.02	1400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	93.00	-1.27	-1.42	759400
VHM	45.30	-2.79	-1.42	3.12MLN
VJC	101.90	-5.65	-0.83	217800.00
BID	44.00	-1.12	-0.63	1.18MLN
VIB	22.00	-5.17	-0.63	1.77MLN

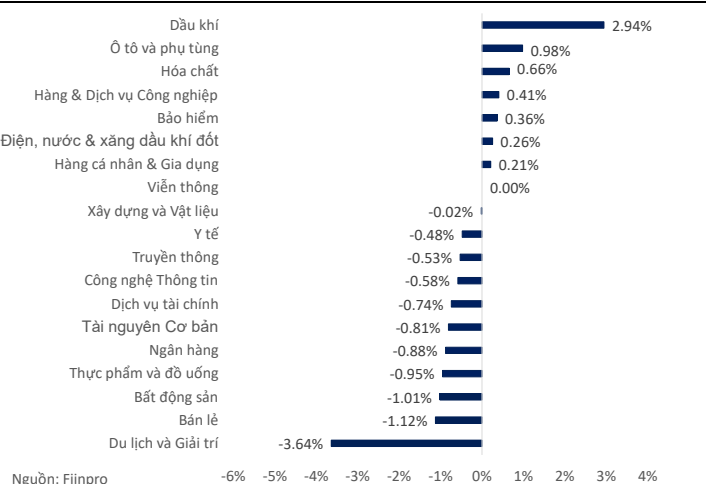
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	24.40	3.39	0.31	8.71MLN
TNG	16.30	7.24	0.12	5.01MLN
HUT	14.30	1.42	0.11	920200
IDC	37.60	0.53	0.08	1.66MLN
PLC	27.00	5.47	0.05	656400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	39.60	-1.00	-0.23	12100
CEO	21.40	-2.28	-0.16	3.52MLN
SHS	8.60	-1.15	-0.13	6.10MLN
NVB	19.50	-0.51	-0.08	5500
VC3	28.40	-2.07	-0.05	298500

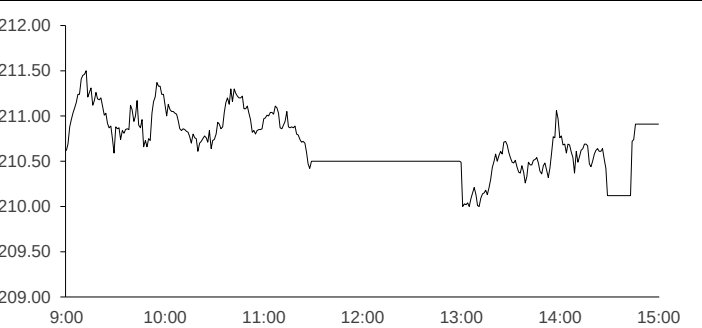
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BPC	11.00	10.0	0.00	100
CTB	20.90	10.0	0.04	1200
VSA	24.20	10.0	0.01	1900
SDN	48.50	10.0	0.00	3800
CAN	43.10	10.0	0.01	1000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

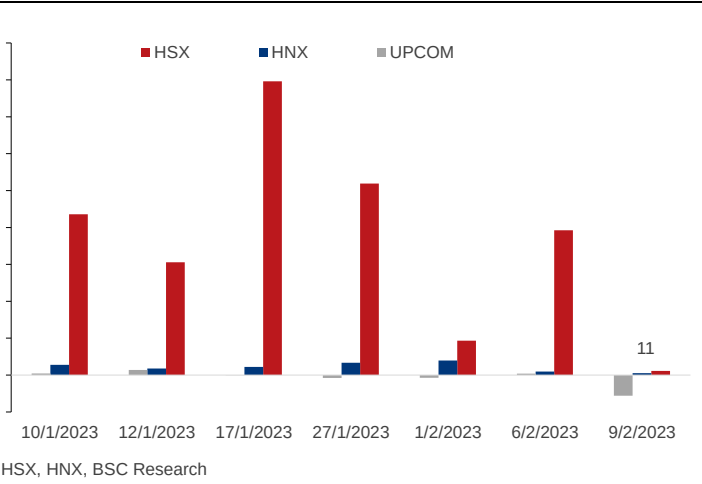
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SGH	57.60	-9.86	-0.03	100
BTS	6.50	-9.72	-0.01	156300
GDW	25.10	-9.71	-0.01	500
SJ1	13.20	-9.59	-0.02	2200
QST	10.00	-9.09	0.00	100

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	84.5	363	232.9	4.9	Click
2	PNJ	Sắc xanh đầu năm	Mua	13/09/22	112.2	145.5	82.9	6,073	13.7	3.2	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	20.9	0	#N/A N/A	0.8	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	80.7	4,838	16.7	4.2	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	60.8	8,505	7.1	1.9	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	51.3	4,643	11.0	2.0	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	27.0	1,442	18.7	1.7	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	38.5	10,286	3.7	1.1	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	68.0	12,293	5.5	1.6	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	42.0	6,272	6.7	1.7	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	16.6	2,108	7.9	1.4	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	26.7	1,274	20.9	1.1	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	12.3	255	48.2	0.8	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	20.6	1,459	14.1	1.2	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	14.4	621	23.1	0.7	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	42.6	14,039	3.0	1.2	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	13.1	685	19.1	1.0	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	28.0	2,457	11.4	1.8	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	20.9	0	#N/A N/A	0.8	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	22.2	4,047	5.5	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	15.2	969	15.7	1.3	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	25.3	1,664	15.2	1.3	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	12.0	809	14.8	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	13.7	-253	#N/A N/A	0.7	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	72.5	7,563	9.6	1.7	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	27.0	4,406	6.1	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	108.1	7,647	14.1	3.5	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	33.1	5,299	6.2	1.5	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	20.6	1,459	14.1	1.2	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	10.0	3,485	2.9	0.9	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	16.6	2,108	7.9	1.4	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	60.8	3,885	15.7	4.3	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	82.9	6,073	13.7	3.2	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.7	2,319	5.9	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	28.0	2,457	11.4	1.8	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	54.8	5,893	9.3	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	73.7	3,295	22.4	4.3	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	25.3	1,664	15.2	1.3	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.5	1,600	7.8	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	80.7	4,838	16.7	4.2	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	22.6	2,597	8.7	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	13.7	-253	#N/A N/A	0.7	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	12.0	809	14.8	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	82.9	6,073	13.7	3.2	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	44.0	2,830	15.5	2.7	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.5	2,587	7.5	1.1	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	24.5	19.1	28.27%	24	-0.41%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	84.5	74.7	13.12%	90	6.51%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	84.7	75.0	12.93%	94	11.22%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	16.6	13.6	22.06%	19	12.65%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	60.8	37.7	61.27%	51	-15.79%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	14.4	10.6	35.38%	14	-1.74%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	22.6	16.7	35.33%	27	18.23%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	80.7	65.9	22.46%	85	4.83%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	73.7	59.8	23.24%	75	2.17%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.6	12.2	11.48%	16	15.44%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	37.6	29.0	29.66%	43	15.43%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	23.5	16.7	40.72%	18	-22.98%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	22.2	18.9	17.46%	24	6.31%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	44.0	37.9	16.09%	50	14.32%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	82.9	70.1	18.26%	66	-20.40%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	12.0	10.5	14.83%	13	8.33%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	20.9	13.6	53.31%	20	-5.52%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	24.4	19.1	27.75%	28	14.75%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	19.5	17.5	11.43%	24	24.62%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	15.0	12.0	25.00%	16	6.67%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	72.5	70.2	3.28%	86	18.62%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	93.0	75.0	24.00%	90	-2.90%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	38.8	34.9	11.17%	48	23.71%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	68.0	74.9	-9.21%	87	28.24%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	75.0	75.7	-0.86%	83	10.55%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	28.2	25.0	12.80%	32	12.77%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thỏ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
11	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
21	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
24	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
26	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
30	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
33	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
36	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
39	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
40	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639